

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**
Số: 26/2021/CBTT-SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE – Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH QUÝ 3/2021**

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:
<https://shinhansec.com.vn/tin/ssv-vn-278.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2021 – 30/09/2021

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu số B01a - CTCK

BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,102,601,870,193	1,352,080,046,237
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,101,377,107,373	1,348,022,438,303
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	26,900,176,399	89,748,102,134
1.1. Tiền	111.1		26,900,176,399	89,748,102,134
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	118,118,620	161,007,789,800
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.2	448,500,000,000	663,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3	605,235,463,983	406,106,533,079
7. Các khoản phải thu	117	6	19,215,234,612	27,784,503,339
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		19,215,234,612	27,784,503,339
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		19,215,234,612	27,784,503,339
8. Trả trước cho người bán	118		1,069,294,711	192,633,875
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	312,987,676	182,876,076
12. Các khoản phải thu khác	122	6	25,831,372	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		1,224,762,820	4,057,607,934
1. Tạm ứng	131		93,279,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	7	253,560,000	253,560,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	625,763,820	1,219,599,520
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.1	252,160,000	339,448,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	10	-	2,245,000,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		490,026,984,840	225,575,689,646
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		455,160,443,113	205,160,443,113
2. Các khoản đầu tư	212		455,160,443,113	205,160,443,113
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	11	410,000,000,000	160,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	11	45,160,443,113	45,160,443,113
II. Tài sản cố định	220	12	14,510,286,880	17,860,051,074
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,484,820,903	11,615,700,499
- Nguyên giá	222		28,722,415,979	28,660,419,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(19,237,595,076)	(17,044,719,480)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	5,025,465,977	6,244,350,575
- Nguyên giá	228		14,651,775,600	14,651,775,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,626,309,623)	(8,407,425,025)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		17,670,440,536	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,685,814,311	2,555,195,459
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9.2	1,272,516,000	1,097,880,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	887,313,794	1,130,237,367
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		525,984,517	327,078,092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,592,628,855,033	1,577,655,735,883

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		626,865,360,620	646,967,071,563
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		626,865,360,620	646,967,071,563
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		617,050,000,000	544,386,404,578
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	617,050,000,000	544,386,404,578
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	378,894,964	100,175,651,287
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	360,626,302	716,375,641
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,000,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	5,672,594,662	654,191,244
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		13,725,200	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	3,261,564,457	1,016,493,778
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		17,955,035	17,955,035
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		965,763,494,413	930,688,664,320
I. Vốn chủ sở hữu	410		965,763,494,413	930,688,664,320
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		812,600,000,000	812,600,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	19.1	812,600,000,000	812,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		812,600,000,000	812,600,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,363,514,492	5,363,514,492
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,363,514,492	5,363,514,492
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	142,436,465,429	107,361,635,336
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		142,440,092,559	107,359,500,892
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3,627,130)	2,134,444
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,592,628,855,033	1,577,655,735,883
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		799.78	54,072.48
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4,011	312
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,279	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,337,460,370,000	764,259,040,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		985,453,120,000	747,335,740,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		337,994,250,000	10,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		14,013,000,000	6,923,300,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		298,196,700,000	250,192,460,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		48,036,700,000	32,460,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250,160,000,000	250,160,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		16,805,000,000	6,524,100,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		91,317,849,177	24,246,199,645
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		80,389,973,579	11,088,561,305
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,533,639,293	873,863,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		9,196,004,590	12,279,541,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		8,934,973,590	10,705,049,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		261,031,000	1,574,492,000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		198,231,715	4,234,340
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		91,092,738,462	24,241,965,305
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		80,285,408,602	19,465,951,066
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10,807,329,860	4,776,014,239
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		191,090,000	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		34,020,715	4,234,340

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



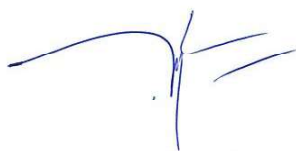
Ông Han Bokhee
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Quý 3/2021

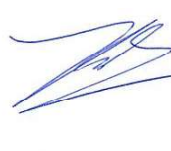
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,857,429,140	10,631,334,833	8,373,669,834	33,692,024,213
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		2,605,035,300	-	4,461,219,300	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		94,009,866	-	50,860,208	767,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		158,383,974	10,631,334,833	3,861,590,326	33,691,257,213
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		12,539,262,987	8,165,479,453	38,398,877,028	17,383,178,098
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.1	12,773,140,980	3,346,058,739	32,832,535,552	3,372,112,888
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,177,928,449	1,599,099,069	25,397,315,528	13,187,582,064
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	200,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		395,440,900	-	3,235,495,181	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		140,292,145	42,399,020	422,678,782	102,446,053
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4,545,454,545	9,791,808,683	8,039,754,203	15,923,673,269
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		44,428,949,146	33,576,179,797	116,700,326,108	83,861,016,585
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		104,842,912	-	42,990,874	736,650
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		43,266,660	-	43,266,660	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		61,576,252	-	(275,786)	736,650
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		5,482,031,703	2,654,063,417	15,426,776,445	4,117,514,633
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,530,235,378	3,090,292,903	12,496,374,454	8,160,634,134
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		164,414,266	60,502,508	425,473,227	137,181,234
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5,032,437,096	3,399,329,404	13,626,289,274	12,302,665,245
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		15,313,961,355	9,204,188,232	42,017,904,274	24,718,731,896
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,413,952	26,877,085	111,290,395	51,258,732
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		53,052,181	12,404,705	96,444,442	19,474,893
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		54,466,133	39,281,790	207,734,837	70,733,625
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		13,377,808	353,113	26,750,618	19,562,885
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		13,377,808	353,113	26,750,618	19,562,885
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20.2	8,597,816,005	9,901,074,727	31,046,548,675	24,572,687,155
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		20,558,260,111	14,509,845,515	43,816,857,378	34,620,768,274
8.1. Thu nhập khác	71		1,170,462	483	2,085,634	2,595
8.2. Chi phí khác	72		360,007	81,978,170	121,508,523	81,982,870
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		810,455	(81,977,687)	(119,422,889)	(81,980,275)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		20,559,070,566	14,427,867,828	43,697,434,489	34,538,787,999
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		20,562,697,696	14,427,867,828	43,646,298,495	34,532,512,710
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3,627,130)	-	51,135,994	6,275,289
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3,794,290,264	2,885,573,566	8,622,604,396	6,907,757,600
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3,794,290,264	2,885,573,566	8,622,604,396	6,907,757,600
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		16,764,780,302	11,542,294,262	35,074,830,093	27,631,030,399
Tổng thu nhập toàn diện	400		16,764,780,302	11,542,294,262	35,074,830,093	27,631,030,399

Người lập



Vũ Hồng Tuyết Nga
 Phó phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người phê duyệt



Han Bokhee
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		43,697,434,489	54,650,228,892
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1,151,153,528)	(8,365,076,741)
- Khấu hao TSCĐ	03		3,411,760,194	3,168,041,670
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		16,640,335	-
- Chi phí lãi vay	06		14,635,680,555	5,905,153,708
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	34,292,837
- Dự thu tiền lãi	08		(19,215,234,612)	(17,472,564,956)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(275,786)	172,800
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(275,786)	172,800
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(50,860,208)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(50,860,208)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(160,257,589,253)	(44,743,067,557)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		160,940,807,174	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(35,500,000,000)	(42,452,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(199,128,930,904)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		27,784,503,339	9,126,235,637
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(130,111,600)	271,974,908
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,219,169,042	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(379,533,425)	(106,570,791)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1,708,741,688	(169,255,631)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		836,759,273	917,021,850
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2,780,081,811)	(8,872,305,928)
(-) Lãi vay đã trả	44		(14,099,351,564)	(5,166,625,603)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,232,410,175)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		13,725,200	148,940,723
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(824,119,167)	1,414,104,710
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(99,686,756,323)	145,412,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(117,762,444,286)	1,542,257,394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(17,732,436,536)	(318,175,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(17,732,436,536)	(318,175,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,083,069,598,216	453,137,931,034
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,083,069,598,216	453,137,931,034
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,010,406,002,794)	(439,000,000,056)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,010,406,002,794)	(439,000,000,056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		72,663,595,422	14,137,930,978
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(62,831,285,400)	15,362,013,372
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		89,748,102,134	15,730,581,116
- Tiền	101.1		89,748,102,134	15,730,581,116
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		26,900,176,399	31,092,594,488
- Tiền	103.1		26,900,176,399	31,092,594,488
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(16,640,335)	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,395,283,206,309	313,002,860,445
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5,325,981,794,035)	(638,086,210,225)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5,893,714,536,029	1,438,349,656,137
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5,896,138,296,146)	(1,118,814,887,236)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		57,126,661,575	767,789,617
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(56,932,664,200)	(767,789,617)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		67,071,649,532	(5,548,580,879)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		24,246,199,645	20,977,385,171
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		24,246,199,645	20,977,385,171
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		11,088,561,305	9,483,581,078
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		873,863,000	38,782,586
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		12,279,541,000	11,455,021,507
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		4,234,340	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		91,317,849,177	15,428,804,292
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		91,317,849,177	15,428,804,292
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		80,389,973,579	10,279,217,017
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,533,639,293	186,931,975
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		9,196,004,590	4,962,655,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		198,231,715	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
 Phó Phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng



TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021
 Người phê duyệt



Ông Han Bokhee
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 905, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm		Đơn vị tính: Đồng	
		01.01.2020	01.01.2021	Kỳ trước		Kỳ này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812,600,000,000	812,600,000,000	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,732,438,001	5,363,514,492	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,732,438,001	5,363,514,492	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		78,002,258,500	107,361,635,336	27,631,030,399	-	35,074,830,093	142,436,465,429
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77,995,724,892	107,359,500,892	27,624,755,110	-	35,023,694,099	142,383,194,991
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6,533,608	2,134,444	6,275,289	-	51,135,994	12,808,897
Tổng cộng		898,067,134,502	930,688,664,320	27,631,030,399	-	35,074,830,093	925,698,164,901
							30.09.2020
							30.09.2021

Người lập



Võ Hồng Tuyết Nga
Phó phòng kế toán

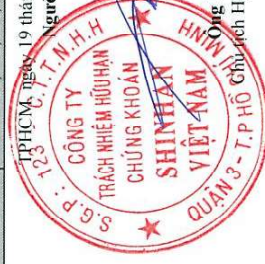
Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người phê duyệt



Ông Han Bokhee

Chủ tịch Hội đồng thành viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý 3 năm 2021**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016 và điều chỉnh lần 04 với số giấy phép điều chỉnh là 49/GPĐC-UBCK ngày 11/08/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 812.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài

chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính IITM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.451.000	93.343.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	26.895.725.399	89.654.759.134
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	<u>26.900.176.399</u>	<u>89.748.102.134</u>

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i>	<i>Giá gốc</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	74.679.414	118.118.620	5.738.500	7.789.800
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
Giá trị thuần	<u>74.679.414</u>	<u>118.118.620</u>	<u>161.003.429.058</u>	<u>161.007.789.800</u>

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	348.500.000.000	563.000.000.000
	448.500.000.000	663.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 2,4% đến 6,0%/năm.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 333 tỷ đồng

5.3 Các khoản cho vay

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Hoạt động cho vay ký quỹ	555.470.205.889	401.266.148.615
Hoạt động ứng trước tiền bán	49.765.258.094	4.840.384.464
	605.235.463.983	406.106.533.079

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	14.566.920.555	23.500.197.296
Phải thu lãi hoạt động Margin	4.618.185.299	4.277.006.087
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	30.128.758	7.299.956
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	312.987.676	182.876.076
Phải thu các dịch vụ khác	25.831.372	-
	19.554.053.660	27.967.379.415

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Công cụ dụng cụ	253.560.000	253.560.000
	253.560.000	253.560.000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí thông tin	65.681.452	-
Chi phí trả sở	131.245.148	-
Chi phí bảo trì thiết bị	20.975.342	140.933.080
Chi phí công nghệ thông tin	281.301.278	1.040.826.956
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	126.560.600	37.839.484
	625.763.820	1.219.599.520

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số dư cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí cải tạo văn phòng	562.510.300	789.498.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	202.010.254	88.507.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.793.240	252.231.343
	887.313.794	1.130.237.367

9. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

9.1 Ngắn hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	252.160.000	339.448.000
	252.160.000	339.448.000

9.2 Dài hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	1.257.516.000	1.082.880.000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	1.272.516.000	1.097.880.000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	-	196.768.093
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.048.232.321
	-	2.245.000.414

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000.000	160.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần An Phát Xanh	-	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	90.000.000.000	60.000.000.000
-Trái phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	-
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	-
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	100.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (2)	45.160.443.113	45.160.443.113
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	<u>455.160.443.113</u>	<u>205.160.443.113</u>

(2) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/09/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	10.530.533.957	3.492.077.930	28.660.419.979
Mua sắm mới	-	-	61.996.000	-	61.996.000
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	10.592.529.957	3.492.077.930	28.722.415.979
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	7.920.823.842	7.617.733.080	217.081.458	17.044.719.480
Khấu hao trong kỳ	-	1.236.548.439	628.944.849	327.382.308	2.192.875.596
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	9.157.372.281	8.246.677.929	544.463.766	19.237.595.076
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	5.427.903.150	2.912.800.877	3.274.996.472	11.615.700.499
Số dư cuối kỳ	-	4.191.354.711	2.345.852.028	2.947.614.164	9.484.820.903

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
Số cuối kỳ	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.407.425.025	8.407.425.025
Hao mòn trong kỳ	-	1.218.884.598	1.218.884.598
Số dư cuối kỳ	-	9.626.309.623	9.626.309.623
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	5.929.930.575	6.244.350.575
Số dư cuối kỳ	314.420.000	4.711.045.977	5.025.465.977

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36,98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngân hàng trong nước (1)	372.986.404.578	777.500.000.000	772.236.404.578	378.250.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (2)	56.000.000.000	190.069.598.216	238.169.598.216	7.900.000.000
Vay bên liên quan (3)	115.400.000.000	115.500.000.000	-	230.900.000.000
	544.386.404.578	1.083.069.598.216	1.010.406.002.794	617.050.000.000

- (1) Đây là khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn 1 năm. Lãi suất vay giao động từ 4.1%/năm đến 5.8%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bởi tiền gửi tại các ngân hàng với giá trị 333 tỷ đồng.
- (2) Đây là vay thấu chi ngân hàng chịu lãi suất 5.1% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh.
- (3) Đây là khoản vay tín chấp ngân hàng có hạn mức tín dụng 10.000.000 USD, lãi suất Libor 3M+1.15. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 1 năm

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	330.616.658	147.617.455
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	48.278.306	28.033.832
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	-	100.000.000.000
	378.894.964	100.175.651.287

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH Jeong San Vina	360.626.302	360.986.302
Phải trả các đối tượng khác	-	355.389.339
	360.626.302	716.375.641

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	476.479.180	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.794.290.264	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.361.500.111	599.348.555
Các loại thuế khác	40.325.107	54.842.689
	5.672.594.662	654.191.244

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	988.921.934	452.592.943
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	2.272.642.523	563.900.835
	3.261.564.457	1.016.493.778

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn pháp định đã duyệt và đã góp của Công ty là:

	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Shinhan Investment Corp.	100%	812.600.000.000	100%	812.600.000.000
	100%	812.600.000.000	100%	812.600.000.000

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu quý</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	142.440.092.559	107.359.500.892
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.627.130)	2.134.444
	142.436.465.429	107.361.635.336

20. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**20.1 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
Doanh thu từ hoạt động Margin	12.364.592.800	31.783.899.081	3.250.712.243	3.276.266.701
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	408.548.180	1.048.636.471	95.346.496	95.846.187
	12.773.140.980	32.832.535.552	3.346.058.739	3.372.112.888


20.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.674.859.766	19.170.043.130	6.438.259.811	15.850.554.225
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	335.802.223	958.445.295	230.645.702	619.927.417
Chi phí vật tư văn phòng	18.993.000	66.994.500	17.568.000	44.828.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.808.035	119.336.610	36.986.053	74.266.885
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	255.167.892	764.811.756	285.164.910	801.649.926
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.566.361.074	7.178.065.893	2.168.917.081	5.648.813.881
Chi phí khác	700.824.015	2.785.851.491	723.533.170	1.529.646.821
	8.597.816.005	31.046.548.675	9.901.074.727	24.572.687.155

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Võ Hồng Tuyết Nga
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hàn Bokhee
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2021



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

Số:

(V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh quý III/2021)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

.....00o.....

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010.
- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam xin được giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh quý III/2021 như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	44.428.949.146	33.576.179.797	10.852.769.349	32%
II. Chi phí hoạt động	15.313.961.355	9.204.188.232	6.109.773.123	66%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	54.466.133	39.281.790	15.184.343	39%
IV. Chi phí tài chính	13.377.808	353.113	13.024.695	3689%
VI. Chi phí quản lý DN	8.597.816.005	9.901.074.727	(1.303.258.722)	-13%
VII. Kết quả hoạt động	20.558.260.111	14.509.845.515	6.048.414.596	42%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	810.455	(81.977.687)	82.788.142	-101%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	20.559.070.566	14.427.867.828	6.131.202.738	42%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	3.794.290.264	2.885.573.566	908.716.698	31%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.764.780.302	11.542.294.262	5.222.486.040	45%

Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý III năm 2021 tăng 10,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 32%). Chủ yếu là do:

Trong Quý III năm 2021, doanh thu môi giới và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.



2/ Chi phí hoạt động trong Quý III năm 2021 tăng 6.109 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 66%) là do:

Trong Quý III năm 2021 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới và cho hoạt động tư vấn đầu tư cũng tăng theo

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý III năm 2021 giảm 1.303 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương giảm 13%) chủ yếu là do chi phí lương và liên quan đến lương giảm 1.763 triệu đồng chủ yếu do công ty thay đổi đội ngũ nhân sự,

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý III/2021, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình để cơ quan chủ quản được rõ.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu văn thư;

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 

HAN BOKHEE

